

CÔNG TY TNHH GIẢI PHÁP CÔNG NGHỆ VÀ ĐÀO TẠO AMAZINPRO
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH GIẢI PHÁP CÔNG NGHỆ VÀ ĐÀO TẠO AMAZINPRO

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: AMAZINPRO TECHNOLOGY SOLUTIONS AND TRAINING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: AMAZINPRO

2. Mã số doanh nghiệp: 0109667426

3. Ngày thành lập: 11/06/2021

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Tầng 11 Toà nhà Việt Á , Số 09 phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0349582808

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đầu giá)	4511
2.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) (Trừ hoạt động đầu giá)	4512
3.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đầu giá)	4513
4.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
5.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đầu giá)	4530
6.	Bán mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đầu giá)	4541
7.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
8.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đầu giá)	4543
9.	Đại lý, môi giới, đầu giá hàng hóa (Trừ hoạt động đầu giá)	4610
10.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
11.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
12.	Bán buôn thực phẩm	4632
13.	Bán buôn đồ uống	4633
14.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634

15.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
16.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
17.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
18.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
19.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
20.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
21.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
22.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ kinh doanh vàng miếng, tem, tiền kim khí)	4662
23.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
24.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Trừ loại Nhà nước cấm)	4669
25.	Bán buôn tổng hợp	4690
26.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
27.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
28.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
29.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
30.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
31.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
32.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
33.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
34.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
35.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
36.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
37.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
38.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
39.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
40.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
41.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
42.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764

43.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
44.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
45.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ kinh doanh vàng miếng, súng đạn, tem và tiền kim khí)	4773
46.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh	4774
47.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
48.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
49.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ	4783
50.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ	4784
51.	Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ	4785
52.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ	4789
53.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ hoạt động đấu giá)	4791
54.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (Trừ hoạt động đấu giá)	4799
55.	Xuất bản phần mềm (không bao gồm xuất bản phẩm)	5820
56.	Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình Chi tiết: Sản xuất phim video	5911
57.	Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc Chi tiết: Hoạt động ghi âm	5920
58.	Hoạt động viễn thông khác Chi tiết: - Cung cấp truy cập Internet thông qua các mạng kết nối giữa khách hàng và ISP nhưng không do ISP sở hữu và vận hành, như truy cập Internet quay số (dial-up); - Cung cấp dịch vụ viễn thông qua các kết nối viễn thông hiện có như VOIP (điện thoại Internet); - Bán lại hạ tầng viễn thông, mạng cung cấp (mà không thực hiện cung cấp dịch vụ).	6190
59.	Lập trình máy vi tính	6201
60.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
61.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
62.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311

63.	Cổng thông tin (Trừ hoạt động báo chí)	6312
64.	Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu	6399
65.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản	6810
66.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: - Dịch vụ Tư vấn bất động sản - Dịch vụ Môi giới bất động sản - Dịch vụ quản lý bất động sản - Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản	6820
67.	Hoạt động tư vấn quản lý (Không bao gồm tư vấn pháp luật, thuế, kế toán, kiểm toán)	7020

68.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: - Dịch vụ tư vấn kiến trúc gồm: thiết kế và phác thảo công trình; lập kế hoạch phát triển đô thị và kiến trúc cảnh quan - Thiết kế máy móc và thiết bị; - Thiết kế kỹ thuật và dịch vụ tư vấn cho các dự án liên quan đến kỹ thuật dân dụng, kỹ thuật đường ống, kiến trúc giao thông. - Thiết kế quy hoạch xây dựng - Thiết kế xây dựng công trình - Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình, bao gồm: Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng – công nghiệp; Thiết kế cơ – điện công trình; Thiết kế cấp – thoát nước công trình; Thiết kế xây dựng công trình giao thông; thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật - Khảo sát địa hình; Khảo sát địa chất công trình - Lập quy hoạch xây dựng - Giám sát thi công xây dựng - Kiểm định xây dựng - Giám sát công tác xây dựng công trình dân dụng - công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật; Giám sát công tác xây dựng công trình giao thông; Giám sát công tác xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; Giám sát công tác lắp đặt thiết bị vào công trình - Tư vấn thiết kế, tư vấn thẩm định, tư vấn giám sát, tư vấn kiểm tra, kiểm định kỹ thuật về phòng cháy và chữa cháy - Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường - Tư vấn quản lý dự án - Tư vấn đánh giá dự án đầu tư - Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng - Dịch vụ tư vấn đấu thầu (Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).	7110
69.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
70.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên	7211
71.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	7212
72.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược	7213
73.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp	7214
74.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội	7221

75.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nhân văn	7222
76.	Quảng cáo (Trừ loại Nhà nước cấm)	7310
77.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận (Trừ hoạt động điều tra)	7320
78.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
79.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu Loại trừ: Hoạt động của các nhà báo độc lập và loại trừ các hoạt động: Thanh toán hồi phiếu và thông tin tỷ lệ lượng; Tư vấn chứng khoán.	7490
80.	Cho thuê xe có động cơ	7710
81.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
82.	Cho thuê băng, đĩa video	7722
83.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
84.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
85.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm Chi tiết: Hoạt động của các đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm	7810
86.	Cung ứng lao động tạm thời	7820
87.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước	7830
88.	Đại lý du lịch	7911
89.	Điều hành tua du lịch	7912
90.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
91.	Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn	8020
92.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
93.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
94.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
95.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
96.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
97.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
98.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (Trừ hoạt động báo chí)	8230
99.	Dịch vụ đóng gói	8292
100.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh	8299

101.	Giáo dục nhà trẻ	8511
102.	Giáo dục mẫu giáo	8512
103.	Giáo dục tiểu học	8521
104.	Giáo dục trung học cơ sở	8522
105.	Giáo dục trung học phổ thông	8523
106.	Đào tạo sơ cấp	8531
107.	Đào tạo trung cấp	8532
108.	Giáo dục thể thao và giải trí	8551
109.	Giáo dục văn hoá nghệ thuật	8552
110.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng; - Các dịch vụ dạy kèm (gia sư); - Giáo dục dự bị; - Các trung tâm dạy học có các khoá học dành cho học sinh yếu kém; - Các khoá dạy về phê bình, đánh giá chuyên môn; - Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại; - Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng; - Dạy máy tính.	8559(Chính)
111.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
112.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
113.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
114.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
115.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
116.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
117.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
118.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
119.	Chế biến, bảo quản thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản	1020
120.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
121.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
122.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
123.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
124.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
125.	Sản xuất đường	1072
126.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
127.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
128.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
129.	Sản xuất chè	1076
130.	Sản xuất cà phê	1077
131.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079

132.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
133.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
134.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
135.	Sản xuất sợi	1311
136.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
137.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
138.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
139.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
140.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
141.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
142.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
143.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
144.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
145.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
146.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
147.	Sản xuất giày, dép	1520
148.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
149.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
150.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
151.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
152.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
153.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
154.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
155.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
156.	In ấn	1811
157.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
158.	Sao chép bản ghi các loại	1820
159.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
160.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021
161.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
162.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
163.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	2029
164.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
165.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
166.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220

167.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
168.	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	2310
169.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
170.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
171.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
172.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
173.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
174.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
175.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
176.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu (Trừ loại Nhà nước cấm)	2420
177.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
178.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
179.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
180.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
181.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
182.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
183.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
184.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
185.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
186.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
187.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
188.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
189.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
190.	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	2680
191.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
192.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
193.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
194.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
195.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
196.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
197.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
198.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
199.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
200.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814

201.	Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung	2815
202.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
203.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
204.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
205.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
206.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
207.	Sản xuất máy luyện kim	2823
208.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
209.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
210.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
211.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
212.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	2930
213.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
214.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
215.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
216.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	3290
217.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
218.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
219.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
220.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
221.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
222.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
223.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394

6. Vốn điều lệ: 2.000.000.000 VNĐ

7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên:

Giới tính:

Sinh ngày:

Dân tộc: Quốc tịch:

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Địa chỉ thường trú:

Địa chỉ liên lạc:

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: PHẠM VĂN BẢO

Giới tính: Nam

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 16/09/1991

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Hộ chiếu Việt Nam*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: B9717630

Ngày cấp: 13/11/2014

Nơi cấp: *Cục Quản lý xuất nhập cảnh*

Địa chỉ thường trú: *Xóm 8, Xã Tân Sơn, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Số 43, ngách 8/43 đường Lê Quang Đạo, Tổ 6, Phường Phú Đô, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội